CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA
DN: C=VN, S=Tây Ninh, L=Huyện Tân Châu, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3900244389
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-03-01 23:32:18
Foxit Reader Version: 9.2.0

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 64

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các ,sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Hồng Dương	Chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Ức My	Thành viên	
Ông Henry Chung	Thành viên	
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên	
Ông See Beow Tean	Thành viên	
Ông Lê Ngọc Thông	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Hoa	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2018

TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thùy Vân	Trưởng ban
Ông Henry Chung	Thành viên
Ông See Beow Tean	Thành viên

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	
Bà Trần Quế Trang	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Bà Dương Thị Tô Châu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đức Tồn	Quyền Giám đốc Chi nhánh	
Ông Lê Huy Thành	Giám đốc Khối Nông nghiệp kiêm Giám đốc Phát triển Nguyên liệu Vùng 1	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2018
Bà Trương Thị Kim Phượng	Giám đốc Kinh doanh	
Ông Trần Huy Hào	Giám đốc Điều hành Trung tâm Thương mại TTC Plaza Tây Ninh	bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2018
Ông Huỳnh Văn Pháp	Giám đốc Kinh doanh	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Giám đốc Khối Tài chính – Kế toán	bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2018
Ông Lưu Anh Kiệt	Giám đốc Cung ứng	bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2018
Bà Lê Hà Thị Mai Thảo	Giám đốc Nhân sự	bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2018
Ông Nguyễn Bá Chủ	Giám đốc Phát triển	bổ nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2018
Ông Nguyễn Anh Vũ	Giám đốc Quan hệ Đầu tư	bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2018 miễn nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2019
Ông Trương Trí Cường	Giám đốc Quản lý Hệ thống	miễn nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Hồng Dương.

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Ông Phạm Hồng Dương ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Quyết định số 44/2018/QĐ – CT.HĐQT ngày 29 tháng 10 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 1 tháng 3 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 3900244389 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA - H. TÂN CHÂU - T. TÂY NINH

Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2019

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61248763/20673558-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") được lập ngày 1 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 64, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 1 tháng 3 năm 2019 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2019

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (phân loại lại)*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.992.229.408.253**	**4.276.199.011.506**
110	***I. Tiền***	***4***	***449.084.709.282***	***56.585.754.828***
111	1. Tiền		449.084.709.282	56.585.754.828
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***45.499.432.586***	***46.323.850.003***
121	1. Chứng khoán kinh doanh		866.825.263	2.529.288.253
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(367.392.677)	(1.205.438.250)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		45.000.000.000	45.000.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***3.629.664.227.757***	***2.616.751.590.028***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.732.534.097.183	1.148.741.677.253
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.539.346.295.500	1.295.171.011.943
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	228.400.000.000	113.800.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	170.947.735.840	107.891.841.203
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 9	(41.563.900.766)	(48.852.940.371)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***10***	***765.562.748.922***	***1.516.096.011.030***
141	1. Hàng tồn kho		771.225.485.955	1.547.056.717.834
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.662.737.033)	(30.960.706.804)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***102.418.289.706***	***40.441.805.617***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	93.435.518.492	31.459.034.403
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	8.982.771.214	8.982.771.214

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**12.270.655.501.970**	**12.567.457.395.400**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***113.642.146.468***	***162.160.445.217***
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	7	73.309.055.999	60.566.551.291
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	40.333.090.469	101.593.893.926
220	***II. Tài sản cố định***		***537.314.549.850***	***587.622.664.765***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	525.789.922.757	575.008.791.730
222	Nguyên giá		2.159.367.486.609	2.145.609.476.874
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.633.577.563.852)	(1.570.600.685.144)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	11.524.627.093	12.613.873.035
228	Nguyên giá		25.955.526.541	26.000.266.541
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.430.899.448)	(13.386.393.506)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***14***	***158.028.660.586***	***161.581.787.394***
231	1. Nguyên giá		176.757.947.173	176.757.947.173
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(18.729.286.587)	(15.176.159.779)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***66.435.477.072***	***10.972.903.560***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	66.435.477.072	10.972.903.560
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***	***16***	***11.166.120.005.757***	***11.483.375.664.386***
251	1. Đầu tư vào công ty con	16.1	11.073.016.073.985	11.065.553.278.185
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	16.2	31.579.200.000	31.579.200.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16.3	83.236.496.444	403.236.496.444
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(21.711.764.672)	(16.993.310.243)
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***229.114.662.237***	***161.743.930.078***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	223.815.056.888	155.459.549.932
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	5.299.605.349	6.284.380.146
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**17.262.884.910.223**	**16.843.656.406.906**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**5.933.122.332.129**	**5.209.400.513.919**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***4.888.632.505.609***	***4.160.614.231.226***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	489.849.802.251	181.514.785.015
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	15.760.087.987	21.820.269.941
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	42.871.667.452	87.451.432.472
314	4. Phải trả người lao động		-	3.929.192.216
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	73.733.721.887	53.636.090.640
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	3.870.240.319	4.099.827.339
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	440.275.490.881	8.301.992.652
320	8. Vay ngắn hạn	23	3.712.631.415.346	3.754.991.615.292
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		109.640.079.486	44.869.025.659
330	***II. Nợ dài hạn***		***1.044.489.826.520***	***1.048.786.282.693***
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	15.927.367.348	12.537.563.120
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	6.406.256.280	6.359.756.280
338	3. Vay dài hạn	23	1.022.156.202.892	1.029.888.963.293
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**11.329.762.578.094**	**11.634.255.892.987**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***24***	***11.329.762.578.094***	***11.634.255.892.987***
411	1. Vốn cổ phần		5.570.186.730.000	5.570.186.730.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*5.570.186.730.000*	*5.570.186.730.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.243.045.915.565	6.243.045.915.565
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.099.985.561.092)	(1.099.985.561.092)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		124.701.077.143	69.863.681.464
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		491.814.416.478	851.145.127.050
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*318.164.024.556*	*308.596.087.663*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*173.650.391.922*	*542.549.039.387*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**17.262.884.910.223**	**16.843.656.406.906**

Lê Văn Danh	Lê Phát Tín	Nguyễn Thanh Ngữ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA

Ngày 1 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25.1**	**2.563.484.209.494**	**2.467.089.789.495**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**25.1**	**(4.289.454.415)**	**(2.315.643.857)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25.1**	**2.559.194.755.079**	**2.464.774.145.638**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**26**	**(2.425.370.414.424)**	**(2.184.165.526.802)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**133.824.340.655**	**280.608.618.836**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**25.2**	**399.456.386.078**	**293.244.317.222**
22	**7. Chi phí tài chính**	**27**	**(202.279.282.385)**	**(136.636.958.131)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(187.928.283.517)*	*(129.314.265.611)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**28**	**(50.498.574.773)**	**(35.282.986.824)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**28**	**(57.150.165.193)**	**(67.694.446.640)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**223.352.704.382**	**334.238.544.463**
31	**11. Thu nhập khác**	**29**	**14.405.995.216**	**10.832.502.592**
32	**12. Chi phí khác**	**29**	**(20.015.073.964)**	**(8.627.442.352)**
40	**13. (Lỗ) lợi nhuận khác**	**29**	**(5.609.078.748)**	**2.205.060.240**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**217.743.625.634**	**336.443.604.703**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**31.1**	**(43.108.458.915)**	**(57.955.025.017)**
52	**16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**31.1**	**(984.774.797)**	**(90.708.934)**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**173.650.391.922**	**278.397.870.752**

M.S.D.N: 3[illegible]4389 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA
H. TÂN CHÂU - T. TÂY NINH

Lê Văn Danh	Lê Phát Tín	Nguyễn Thanh Ngữ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**217.743.625.634**	**336.443.604.703**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	12, 13, 14	69.106.598.179	59.453.315.705
03	(Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng		(28.706.600.520)	16.839.213.450
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.590.782.532)	445.597.564
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(380.598.947.511)	(283.992.157.288)
06	Chi phí lãi vay	27	187.928.283.517	129.314.265.611
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**62.882.176.767**	**258.503.839.745**
09	Tăng các khoản phải thu		(975.093.270.845)	(1.170.506.427.019)
10	Giảm hàng tồn kho		775.831.231.879	705.924.555.657
11	Tăng các khoản phải trả		225.076.104.388	142.300.528.416
12	Tăng chi phí trả trước		(68.606.037.588)	(92.044.469.738)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		1.662.462.990	69.379.966.906
14	Tiền lãi vay đã trả		(182.552.238.206)	(105.618.157.487)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(55.565.878.039)	(28.157.502.941)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.848.819.771)	(3.570.281.153)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(224.214.268.425)**	**(223.787.947.614)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(39.476.755.787)	(45.096.311.573)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		359.825.403.581	1.156.415.229
23	Tiền chi cho vay		(563.500.000.000)	(133.800.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		448.900.000.000	31.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(7.462.795.800)	(605.500.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		430.700.000.000	103.484.055.556
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		37.925.912.062	14.969.663.243
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**666.911.764.056**	**(28.891.677.545)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	23	3.471.604.537.418	2.474.391.459.531
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	23	(3.521.704.333.765)	(2.211.419.288.137)
36	Cổ tức đã trả	24.2	(89.665.200)	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính**		**(50.189.461.547)**	**262.972.171.394**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**392.508.034.084**	**10.292.546.235**
60	**Tiền đầu kỳ**		**56.585.754.828**	**62.187.577.074**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(9.079.630)	-
70	**Tiền cuối kỳ**	**4**	**449.084.709.282**	**72.480.123.309**

Lê Văn Danh	Lê Phát Tín	Nguyễn Thanh Ngữ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2019

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 754 (ngày 30 tháng 6 năm 2018: 532).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 1 tháng 3 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình* (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
Tài sản khác	4 - 15 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí phân bổ ngoài vụ và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường sản xuất và sản lượng mía thu hoạch trong kỳ.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty bằng VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và chuyển tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Tiền mặt	1.343.306.699	341.962.365
Tiền gửi ngân hàng	447.741.402.583	56.243.792.463
TỔNG CỘNG	**449.084.709.282**	**56.585.754.828**

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 *Chứng khoán kinh doanh*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*	
	Số cổ phần	*Giá trị (VND)*	*Số cổ phần*	*Giá trị (VND)*
Cổ phiếu niêm yết				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình ("HBC")	27.950	851.802.763	55.000	2.514.265.753
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh ("SB1")	1.000	15.022.500	1.000	15.022.500
TỔNG CỘNG		**866.825.263**		**2.529.288.253**
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(367.392.677)		(1.205.438.250)
GIÁ TRỊ THUẦN		**499.432.586**		**1.323.850.003**

5.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định có thời hạn mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 6,8% một năm. Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi này làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng *(Thuyết minh ("TM") số 23.1)*.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (phân loại lại)*
Phải thu bên khác	1.138.313.010.774	228.784.589.072
Trong đó:		
- *Bà Trần Thị Kim Giàu (*)*	*240.000.000.000*	-
- *Công ty TNHH Thương mại Xuất Nhập khẩu Minh Khang*	*204.750.000.000*	-
- *Bà Trần Thị Khanh (*)*	*160.000.000.000*	-
- *Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Nông sản Trình Nhi*	*136.500.000.000*	-
- *Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam*	*28.681.323.300*	*26.498.147.550*
- *Các khách hàng khác*	*368.381.687.474*	*202.286.441.522*
Phải thu bên liên quan *(TM số 32)*	594.221.086.409	919.957.088.181
TỔNG CỘNG	**1.732.534.097.183**	**1.148.741.677.253**

(*) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng 10.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre ("Betrimex") *(TM số 16.3)*.

Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng trị giá 1.126.127.399.021 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(TM số 23.1)*.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Ngắn hạn	**1.539.346.295.500**	**1.295.171.011.943**
Trả trước cho bên khác	446.997.054.544	244.610.064.224
Trong đó:		
- *Nông dân (*)*	*302.497.484.629*	*242.392.641.721*
- *Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Tuyết*	*60.000.000.000*	-
- *Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Liên Lộc Phát*	*50.000.000.000*	-
- *Các khoản trả trước khác*	*34.499.569.915*	*2.217.422.503*
Trả trước cho bên liên quan *(TM số 32)*	1.092.349.240.956	1.050.560.947.719
Dài hạn	**73.309.055.999**	**60.566.551.291**
Trả trước cho nông dân *(*)*	73.309.055.999	60.566.551.291
TỔNG CỘNG	**1.612.655.351.499**	**1.355.737.563.234**
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(25.416.844.425)	(37.679.401.032)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.587.238.507.074**	**1.318.058.162.202**

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất từ 9,6% đến 10,8% một năm.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Số đầu kỳ	37.679.401.032	28.559.697.354
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	6.562.122.774	16.962.958.066
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(18.824.679.381)	(1.773.433.134)
Số cuối kỳ	25.416.844.425	43.749.222.286

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Phải thu bên liên quan *(TM số 32)*	221.500.000.000	-
Phải thu bên khác *(*)*	6.900.000.000	113.800.000.000
TỔNG CỘNG	**228.400.000.000**	**113.800.000.000**

(*) Đây là khoản phải thu về cho vay ngắn hạn có kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất 7,5% một năm.

9. PHẢI THU KHÁC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (phân loại lại)*
Ngắn hạn	**170.947.735.840**	**107.891.841.203**
Lãi phải thu	110.144.434.586	82.910.452.925
Chi hộ	28.519.365.524	6.013.123.775
Tạm ứng cho nhân viên	23.786.583.830	13.275.328.201
Khác	8.497.351.900	5.692.936.302
Dài hạn	**40.333.090.469**	**101.593.893.926**
Ký quỹ thuê đất	38.517.458.723	100.243.412.180
Ký quỹ thuê kho và văn phòng	1.815.631.746	1.350.481.746
TỔNG CỘNG	**211.280.826.309**	**209.485.735.129**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(16.147.056.341)	(11.173.539.339)
GIÁ TRỊ THUẦN	**195.133.769.968**	**198.312.195.790**
Trong đó:		
Phải thu từ bên khác	*105.217.646.450*	*91.646.045.177*
Phải thu từ bên liên quan (TM số 32)	*89.916.123.518*	*106.666.150.613*

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Số đầu kỳ	11.173.539.339	9.933.281.049
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	7.049.335.135	3.100.491.690
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.075.818.133)	(537.425.508)
Số cuối kỳ	16.147.056.341	12.496.347.231

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng hóa	386.041.514.617	(5.662.737.033)	655.964.913.971	(25.297.969.771)
Nguyên vật liệu	148.997.340.191	-	243.889.720.802	-
Thành phẩm	98.425.553.897	-	543.031.170.973	-
Hàng mua đang đi đường	74.909.973.900	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	62.177.647.819	-	79.068.243.574	-
Công cụ, dụng cụ	673.455.531	-	20.775.916.535	(5.662.737.033)
Hàng gửi đi bán	-	-	4.326.751.979	-
TỔNG CỘNG	**771.225.485.955**	**(5.662.737.033)**	**1.547.056.717.834**	**(30.960.706.804)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, một phần hàng tồn kho trị giá 760.831.288.964 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(TM số 23.1)*.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Số đầu năm	30.960.706.804	1.290.212.575
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Trừ: Sử dụng dự phòng trong kỳ	(25.297.969.771)	-
Số cuối năm	5.662.737.033	1.290.212.575

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Ngắn hạn	**93.435.518.492**	**31.459.034.403**
Chi phí ngoài vụ chờ kết chuyển	76.862.680.381	16.044.645.770
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	13.722.568.673	8.703.551.892
Khác	2.850.269.438	6.710.836.741
Dài hạn	**223.815.056.888**	**155.459.549.932**
Tiền thuê đất trả trước	211.896.375.270	145.774.617.596
Khác	11.918.681.618	9.684.932.336
TỔNG CỘNG	**317.250.575.380**	**186.918.584.335**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	437.455.800.580	1.611.541.360.806	24.748.513.051	9.518.284.161	62.345.518.276	2.145.609.476.874
Mua mới trong kỳ	-	14.082.230.688	1.736.818.182	214.823.000	-	16.033.871.870
Xóa sổ	-	(349.478.980)	(261.133.333)	(367.426.700)	-	(978.039.013)
Thanh lý	(505.275.862)	(792.547.260)	-	-	-	(1.297.823.122)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	436.950.524.718	1.624.481.565.254	26.224.197.900	9.365.680.461	62.345.518.276	2.159.367.486.609
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*23.994.699.308*	*158.049.783.374*	*8.608.710.496*	*4.603.828.924*	*58.405.330.530*	*253.662.352.632*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	197.260.697.741	1.291.971.194.870	15.665.631.794	6.672.561.784	59.030.598.955	1.570.600.685.144
Khấu hao trong kỳ	7.267.762.212	55.354.451.721	1.112.823.323	461.766.522	267.421.651	64.464.225.429
Xóa sổ	-	(349.478.980)	(261.133.333)	(367.426.700)	-	(978.039.013)
Thanh lý	(328.130.964)	(181.176.744)	-	-	-	(509.307.708)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	204.200.328.989	1.346.794.990.867	16.517.321.784	6.766.901.606	59.298.020.606	1.633.577.563.852
Giá trị còn lại:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	240.195.102.839	319.570.165.936	9.082.881.257	2.845.722.377	3.314.919.321	575.008.791.730
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	232.750.195.729	277.686.574.387	9.706.876.116	2.598.778.855	3.047.497.670	525.789.922.757
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 23)	*121.824.125.132*	*174.293.015.246*	-	-	-	*296.117.140.378*

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	11.068.791.819	14.931.474.722	26.000.266.541
Xóa sổ	-	(44.740.000)	(44.740.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	11.068.791.819	14.886.734.722	25.955.526.541
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	*1.610.377.636*	*4.269.022.150*	*5.879.399.786*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	4.685.069.892	8.701.323.614	13.386.393.506
Hao mòn trong kỳ	161.054.452	928.191.490	1.089.245.942
Xóa sổ	-	(44.740.000)	(44.740.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	4.846.124.344	9.584.775.104	14.430.899.448
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	6.383.721.927	6.230.151.108	12.613.873.035
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	6.222.667.475	5.301.959.618	11.524.627.093

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Quyền sử dụng đất*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2018	147.461.524.173	29.296.423.000	176.757.947.173
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	9.806.486.630	5.369.673.149	15.176.159.779
Khấu hao và hao mòn trong kỳ	3.257.754.654	295.372.154	3.553.126.808
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	13.064.241.284	5.665.045.303	18.729.286.587
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	137.655.037.543	23.926.749.851	161.581.787.394
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	134.397.282.889	23.631.377.697	158.028.660.586
Trong đó:			
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 23)	*134.397.282.889*	*23.631.377.697*	*158.028.660.586*

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ trên cơ sở bất động sản đầu tư (trung tâm thương mại) hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	8.464.880.962	6.728.197.633
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	1.885.643.938	1.983.724.668

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Hệ thống sấy bã mía	28.438.472.526	-
Hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	12.861.769.231	7.605.344.521
Chi phí bảo trì máy móc thiết bị	10.421.180.310	3.367.559.039
Dự án khác	14.714.055.005	-
TỔNG CỘNG	**66.435.477.072**	**10.972.903.560**

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Đầu tư vào công ty con *(TM số 16.1)*	11.073.016.073.985	11.065.553.278.185
Đầu tư vào công ty liên kết *(TM số 16.2)*	31.579.200.000	31.579.200.000
Đầu tư vào đơn vị khác *(TM số 16.3)*	83.236.496.444	403.236.496.444
TỔNG CỘNG	**11.187.831.770.429**	**11.500.368.974.629**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(21.711.764.672)	(16.993.310.243)
GIÁ TRỊ THUẦN	**11.166.120.005.757**	**11.483.375.664.386**

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*			*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*		
		Chi phí đầu tư (VND)	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%)*	*% sở hữu trực tiếp*	*Chi phí đầu tư (VND)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%)*	*% sở hữu trực tiếp*
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	9.206.061.271.500	100,00	100,00	9.206.061.271.500	100,00	100,00
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	658.850.304.600	100,00	100,00	658.850.304.600	100,00	100,00
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	532.109.999.975	100,00	19,00	532.109.999.975	100,00	19,00
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	269.779.200.000	100,00	94,94	269.779.200.000	100,00	94,94
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	189.000.000.000	90,00	90,00	189.000.000.000	90,00	90,00

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau: (tiếp theo)

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*			*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*		
		Chi phí đầu tư (VND)	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%)*	*% sở hữu trực tiếp*	*Chi phí đầu tư (VND)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%)*	*% sở hữu trực tiếp*
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Trồng, chế biến, kinh doanh các sản phẩm ngành mía đường	117.669.852.000	99,88	39,23	117.669.852.000	99,88	39,23
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong *(**)*	Sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp	61.228.783.200	87,57	29,99	53.765.987.400	81,53	23,95
Công ty TNHH Hải Vi	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyển giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	22.196.662.710	100,00	100,00	22.196.662.710	100,00	100,00

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau: (tiếp theo)

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*			*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*		
		Chi phí đầu tư (VND)	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%)*	*% sở hữu trực tiếp*	*Chi phí đầu tư (VND)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%)*	*% sở hữu trực tiếp*
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	15.120.000.000	100,00	48,00	15.120.000.000	100,00	48,00
Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; và sản xuất nước tinh khiết đóng chai	1.000.000.000	100,00	100,00	1.000.000.000	100,00	100,00
TỔNG CỘNG		**11.073.016.073.985**			**11.065.553.278.185**		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(18.911.080.635)			(16.252.093.909)		
GIÁ TRỊ THUẦN		**11.054.104.993.350**			**11.049.301.184.276**		

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm trực tiếp và gián tiếp của Công ty vào các công ty con này.

(**) Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc mua thêm 350.366 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đường Nước Trong ("Đường Nước Trong"). Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Đường Nước Trong tăng từ 23,95% lên 29,99%.

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*			*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*		
		Chi phí đầu tư (VND)	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*% sở hữu*	*Chi phí đầu tư (VND)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	31.579.200.000	20,10	19,13	31.579.200.000	20,10	19,13
TỔNG CỘNG		**31.579.200.000**			**31.579.200.000**		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.059.467.703)			(1.254.794.798)		
GIÁ TRỊ THUẦN		**29.519.732.297**			**30.324.405.202**		

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

		Ngày 31 tháng 12 năm 2018		*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*	
	Lĩnh vực kinh doanh	*Chi phí đầu tư*	*% sở hữu*	*Chi phí đầu tư*	*% sở hữu*
		(VND)		*(VND)*	
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre *(*)*	Sản xuất, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ dừa	82.495.280.000	2,77	402.495.280.000	13,50
Đầu tư dài hạn khác		741.216.444	-	741.216.444	-
TỔNG CỘNG		**83.236.496.444**		**403.236.496.444**	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(741.216.334)		(741.216.334)	
GIÁ TRỊ THUẦN		**82.495.280.110**		**402.495.280.110**	

(*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng 16.000.000 cổ phần của Betrimex cho các bên thứ ba và bên liên quan *(TM số 20 và 32)*. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Betrimex giảm từ 13,50% xuống 2,77%.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Phải trả bên liên quan *(TM số 32)*	321.426.139.870	162.922.400.809
Phải trả bên khác	168.423.662.381	18.592.384.206
Trong đó:		
- *Nông dân*	*94.938.404.408*	*11.702.802.970*
- *Khác*	*73.485.257.973*	*6.889.581.236*
TỔNG CỘNG	**489.849.802.251**	**181.514.785.015**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Bên liên quan *(TM số 32)*	9.644.420.800	18.161.749.960
Bên khác	6.115.667.187	3.658.519.981
TỔNG CỘNG	**15.760.087.987**	**21.820.269.941**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.544.122.870	43.108.458.915	(55.565.878.039)	36.086.703.746
Thuế giá trị gia tăng	631.038.782	237.877.596.793	(233.367.890.464)	6.644.270.049
Thuế thu nhập cá nhân	2.134.563.720	2.764.869.723	(3.255.214.848)	140.693.657
Tiền thuê đất	36.141.707.100	-	(36.141.707.100)	-
TỔNG CỘNG	**87.451.432.472**	**283.750.925.431**	**(328.330.690.451)**	**42.871.667.452**
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	8.982.771.214	-	-	8.982.771.214

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Chi phí lãi vay	38.640.707.118	33.264.661.807
Chi phí sản xuất đường	13.646.859.139	-
Chi phí vận chuyển	6.333.324.558	1.665.306.100
Chi phí mua mía	5.980.137.099	10.256.354.525
Khác	9.132.693.973	8.449.768.208
TỔNG CỘNG	**73.733.721.887**	**53.636.090.640**

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện khoản tiền nhận trước từ các khách hàng liên quan hoạt động cho thuê mặt bằng ở Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh tại Số 217 - 219, Đường 30/4, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và các dịch vụ liên quan tới hoạt động cho thuê.

22. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Ngắn hạn	**440.275.490.881**	**8.301.992.652**
Cổ tức	408.554.539.167	419.959.415
Mượn nguyên liệu	14.902.399.628	-
Thuê máy móc	6.240.000.000	1.510.000.000
Chi phí vận chuyển và thu hoạch	4.135.307.343	1.678.625.434
Nhận ký quỹ	-	1.216.706.200
Khác	6.443.244.743	3.476.701.603
Dài hạn	**6.406.256.280**	**6.359.756.280**
Nhận ký quỹ	6.406.256.280	6.359.756.280
TỔNG CỘNG	**446.681.747.161**	**14.661.748.932**
Trong đó:		
Phải trả bên liên quan (TM số 32)	*238.340.382.611*	*2.384.576.229*
Phải trả bên khác	*208.341.364.550*	*12.277.172.703*

23. VAY

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Vay*	*Trả nợ vay*	*Phân loại*	*Ảnh hưởng bởi chênh lệch tỷ giá*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Ngắn hạn	**3.754.991.615.292**	**3.450.287.832.998**	**(3.521.704.333.765)**	**29.049.464.821**	**6.836.000**	**3.712.631.415.346**
Vay ngân hàng *(TM số 23.1)*	2.216.668.869.860	2.344.006.332.996	(2.270.873.056.494)		6.836.000	2.289.808.982.362
Vay từ bên liên quan *(TM số 32)*	658.650.000.000	1.098.921.500.000	(1.223.900.000.000)		-	533.671.500.000
Trái phiếu ngắn hạn *(TM số 23.2)*	538.960.000.000	7.360.000.002	-		-	546.320.000.002
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng *(TM số 23.3)*	49.315.936.772	-	(25.738.106.271)	27.856.293.821	-	51.434.124.322
Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan *(TM số 23.4)*	2.386.342.000	-	(1.193.171.000)	1.193.171.000	-	2.386.342.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả *(TM số 23.5)*	289.010.466.660	-	-		-	289.010.466.660
Dài hạn	**1.029.888.963.293**	**21.316.704.420**	**-**	**(29.049.464.821)**	**-**	**1.022.156.202.892**
Vay ngân hàng *(TM số 23.2)*	153.160.756.614	19.541.937.750	-	(27.856.293.821)	-	144.846.400.543
Vay bên liên quan *(TM số 23.4)*	2.386.340.000	-	-	(1.193.171.000)	-	1.193.169.000
Trái phiếu *(TM số 23.5)*	874.341.866.679	1.774.766.670	-		-	876.116.633.349
TỔNG CỘNG	**4.784.880.578.585**	**3.471.604.537.418**	**(3.521.704.333.765)**	**-**	**6.836.000**	**4.734.787.618.238**

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*		*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*Nguyên tệ (Đô la Mỹ)*		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	415.482.958.852	-	Từ ngày 1 tháng 3 năm 2019 đến ngày 28 tháng 6 năm 2019	Quyền sử dụng đất 329,44 ha tại Huyện Bến Cầu; phần vốn góp Thành Thành Công Gia Lai giá trị 339.998.760.000 VND và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 45.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	199.847.546.471	-	Từ ngày 20 tháng 3 năm 2019 đến ngày 27 tháng 6 năm 2019	Quyền sử dụng đất thửa đất số 49 tại Phường 2, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh và tài sản gắn liền với đất
Ngân hàng TNHH ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	174.020.826.500	-	Từ ngày 19 tháng 1 năm 2019 đến ngày 7 tháng 5 năm 2019	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 18.750.000 đô la Mỹ
Ngân hàng DBS Bank Ltd – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	169.684.230.600	-	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2019 đến ngày 24 tháng 6 năm 2019	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 11.000.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TMCP Quân Đội	165.211.423.203	-	Từ ngày 14 tháng 1 năm 2019 đến ngày 28 tháng 2 năm 2019	Hàng tồn kho với giá trị 143.750.000.000 VND và 11.536.260 cổ phần Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	159.237.241.778	-	Từ ngày 18 tháng 2 năm 2019 đến ngày 2 tháng 5 năm 2019	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 200.000.000.000 VND
Ngân hàng United Overseas - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	140.526.139.900	-	Từ ngày 19 tháng 1 năm 2019 đến ngày 28 tháng 2 năm 2019	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 6.000.000 đô la Mỹ
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	139.621.762.216	-	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2019 đến ngày 19 tháng 6 năm 2019	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 6.600.000 đô la Mỹ.

23. VAY (tiếp theo)

23.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*		*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*Nguyên tệ (Đô la Mỹ)*		
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	126.068.500.000	-	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2019 đến ngày 28 tháng 2 năm 2019	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 150.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	121.189.450.140	-	Từ ngày 13 tháng 1 năm 2019 đến ngày 21 tháng 6 năm 2019	Quyền sử dụng đất 156,2 ha tại Tỉnh Tây Ninh
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tây Ninh	99.988.250.000	-	Từ ngày 25 tháng 4 năm 2019 đến ngày 29 tháng 5 năm 2019	Tín chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hà Nội	96.255.155.050	-	Từ ngày 20 tháng 1 năm 2019 đến ngày 27 tháng 6 năm 2019	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 10.000.000 đô la Mỹ
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh	39.679.960.152	1.709.000	Ngày 28 tháng 6 năm 2019	
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	70.350.000.000	-	Ngày 28 tháng 2 năm 2019	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	62.662.500.000	-	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2019 đến ngày 11 tháng 3 năm 2019	Hàng tồn kho với giá trị 143.000.000.000 VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	59.983.037.500	-	Từ ngày 7 tháng 5 năm 2019 đến ngày 9 tháng 5 năm 2019	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	50.000.000.000	-	Ngày 18 tháng 2 năm 2019	Hàng tồn kho với giá trị 100.000.000.000 VND
	2.289.808.982.362	**1.709.000**		

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và chịu lãi suất thị trường

23. VAY (tiếp theo)

23.2 *Trái phiếu phát hành ngắn hạn*

Chi tiết các khoản vay trái phiếu ngắn hạn được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất*	*Mục đích vay*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		*%/ năm*		
Phát hành theo mệnh giá					
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	450.000.000.000	Ngày 20 tháng 4 năm 2019	10,5	Bổ sung vốn lưu động	- 61.600.900 cổ phiếu quỹ của Công ty được phong tỏa tại Công ty Cổ phần Chứng khoán MB với giá trị 1.100.000.000.000 VND (tại ngày phát hành) và tài sản đảm bảo bổ sung bằng tiền tương đương với giá trị cổ phiếu quỹ bị giảm giá trên 15% so với giá đóng cửa hàng ngày trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; và - Toàn bộ nghĩa vụ của Công ty đối với trái chủ được bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công – cổ đông lớn của Công ty.
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Bưu Điện	100.000.000.000	Từ ngày 10 tháng 5 năm 2019 đến ngày 15 tháng 5 năm 2019	11,0	Bổ sung vốn lưu động	
Chi phí phát hành	(3.679.999.998)				
TỔNG CỘNG	**546.320.000.002**				

23. VAY (tiếp theo)

23.3 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích vay*	*Hình thức đảm bảo*
	VND			
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Sài Gòn	80.147.746.658	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2019 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Máy móc hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	62.413.478.042	Từ ngày 30 tháng 6 năm 2019 đến ngày 13 tháng 9 năm 2024		Trung tâm Nhiệt điện
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	43.036.000.000	Từ ngày 20 tháng 1 năm 2019 đến ngày 21 tháng 8 năm 2021		Quyền sử dụng đất thửa số 513 tại Xã Thạnh Tây, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh và máy móc hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Phương Đông	10.683.300.165	Từ ngày 10 tháng 3 năm 2019 đến ngày 4 tháng 12 năm 2023		Máy móc hình thành từ vốn vay
TỔNG CỘNG	**196.280.524.865**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*51.434.124.322*			
Vay dài hạn	*144.846.400.543*			

23. VAY (tiếp theo)

23.4 Vay dài hạn từ bên liên quan

Chi tiết khoản vay dài hạn từ bên liên quan được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích vay*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VND			*%/năm*	
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh *(TM số 32)*	3.579.511.000	Từ 10 tháng 4 năm 2019 đến 10 tháng 4 năm 2020	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	4,62	Tín chấp
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	*2.386.342.000*				
Vay dài hạn	*1.193.169.000*				

23. VAY (tiếp theo)

23.5 *Trái phiếu phát hành dài hạn*

Chi tiết khoản vay trái phiếu được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất*	*Mục đích vay*
	VND		*%/năm*	
Phát hành theo mệnh giá				
Ngân hàng TMCP Tiên Phong *(*)*	450.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2019 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	10,13	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam *(*)*	300.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2019 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	10,13	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định *(**)*	425.600.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2020 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	10,03	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu ("TTC Attapeu")
Chi phí phát hành	(10.472.899.991)			
	1.165.127.100.009			
Trong đó:				
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả	*289.010.466.660*			
Vay dài hạn	*876.116.633.349*			

23. VAY (tiếp theo)

23.5 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay trái phiếu được trình bày như sau: (tiếp theo)

(*) Hình thức đảm bảo

Quyền sử dụng đất thửa số 97 tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và 51% phần vốn góp của Công ty tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai.

(**) Hình thức đảm bảo

- Quyền thuê đất theo Hợp đồng số 8011/TNM ngày 19 tháng 11 năm 2012 giữa Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu (trước đây là Công ty TNHH Mía Đường Hoàng Anh Attapeu) ("TTC Attapeu Lào") và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 51 héc-ta tại Huyện Phu Vong, Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản là động sản và bất động sản gắn liền với đất và các quyền, lợi ích và quyền lợi phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên;
- Quyền thuê đất theo Hợp đồng ngày 26 tháng 12 năm 2013 giữa TTC Attapeu Lào và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 2.739,9 héc-ta tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và
- Toàn bộ khoản vốn góp của Công ty tại TTC Attapeu.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017						
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	2.531.882.680.000	75.894.194.065	-	39.217.460.174	433.106.174.501	3.080.100.508.740
Tăng vốn trong kỳ	3.038.304.050.000	6.167.151.721.500	-	-	-	9.205.455.771.500
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	278.397.870.752	278.397.870.752
Trích lập các quỹ	-	-	-	30.646.221.290	(30.646.221.290)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(41.775.465.548)	(41.775.465.548)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	5.570.186.730.000	6.243.045.915.565	-	69.863.681.464	639.082.358.415	12.522.178.685.444
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018						
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	5.570.186.730.000	6.243.045.915.565	(1.099.985.561.092)	69.863.681.464	851.145.127.050	11.634.255.892.987
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	173.650.391.922	173.650.391.922
Trích lập các quỹ	-	-	-	54.837.395.679	(54.837.395.679)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(69.919.461.863)	(69.919.461.863)
Cổ tức công bố *(*)*	-	-	-	-	(408.224.244.952)	(408.224.244.952)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	5.570.186.730.000	6.243.045.915.565	(1.099.985.561.092)	124.701.077.143	491.814.416.478	11.329.762.578.094

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 10 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/2018/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2018, Công ty công bố việc chia cổ tức bằng tiền mặt với giá trị 408.224.244.952 VND tương đương 8% mệnh giá và bằng cổ phiếu với tỷ lệ 6% cho các cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Nghĩa vụ chia cổ tức bằng cổ phiếu hoàn thành vào ngày 24 tháng 1 năm 2019 *(TM số 36)*.

24.2 *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	5.570.186.730.000	2.531.882.680.000
Tăng trong kỳ	-	3.038.304.050.000
Số cuối kỳ	**5.570.186.730.000**	**5.570.186.730.000**
Cổ tức công bố	*408.224.244.952*	-
Cổ tức đã trả	*89.665.200*	-

24.3 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*
	(cổ phiếu)	*(cổ phiếu)*
Cổ phiếu được phép phát hành	557.018.673	557.018.673
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*557.018.673*	*557.018.673*
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	*(61.600.900)*	*(61.600.900)*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*495.417.773*	*495.417.773*

25. DOANH THU

25.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Doanh thu gộp:	**2.563.484.209.494**	**2.467.089.789.495**
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	*2.463.745.397.318*	*2.312.522.929.190*
Doanh thu bán mật đường	*30.372.859.053*	*15.283.588.568*
Doanh thu bán điện	*18.645.321.575*	*7.743.773.321*
Doanh thu bán phân bón	*8.137.243.664*	*8.091.107.155*
Doanh thu khác	*42.583.387.884*	*123.448.391.261*
Trừ:	**(4.289.454.415)**	**(2.315.643.857)**
Hàng bán trả lại	*(3.107.734.623)*	*(2.315.643.857)*
Giảm giá hàng bán	*(1.181.719.792)*	-
Doanh thu thuần	**2.559.194.755.079**	**2.464.774.145.638**
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	*2.460.358.000.315*	*2.310.207.285.333*
Doanh thu bán mật đường	*30.372.859.053*	*15.283.588.568*
Doanh thu bán điện	*18.645.321.575*	*7.743.773.321*
Doanh thu bán phân bón	*8.137.243.664*	*8.091.107.155*
Doanh thu khác	*41.681.330.472*	*123.448.391.261*
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên thứ ba	*2.307.438.077.902*	*1.668.639.016.454*
Doanh thu đối với bên liên quan (TM số 32)	*251.756.677.177*	*796.135.129.184*

25.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Lãi thanh lý khoản đầu tư	320.113.627.010	254.700.092.568
Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	69.644.419.280	37.237.955.673
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.697.739.788	701.468.981
Cổ tức	600.000	604.800.000
TỔNG CỘNG	**399.456.386.078**	**293.244.317.222**
Trong đó :		
Bên liên quan (TM số 32)	*175.894.104.705*	*205.272.038.285*
Bên thứ ba	*223.562.281.373*	*87.972.278.937*

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Giá vốn bán đường	2.340.568.860.976	2.050.057.903.011
Giá vốn bán mật đường	27.939.798.000	13.129.992.000
Giá vốn bán điện	18.645.321.575	10.860.735.136
Giá vốn bán phân bón	7.783.529.436	8.109.217.659
Giá vốn khác	30.432.904.437	102.007.678.996
TỔNG CỘNG	**2.425.370.414.424**	**2.184.165.526.802**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Chi phí lãi vay	187.928.283.517	129.314.265.611
Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	3.880.408.856	(1.677.613.370)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.559.080.052	1.549.404.395
Khác	7.911.509.960	7.450.901.495
TỔNG CỘNG	**202.279.282.385**	**136.636.958.131**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.163.204.903	28.398.538.340
Chi phí nhân viên	7.571.117.596	3.879.898.709
Chi phí khác	4.764.252.274	3.004.549.775
TỔNG CỘNG	**50.498.574.773**	**35.282.986.824**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	25.746.638.862	23.272.812.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.719.906.894	10.819.516.718
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.358.074.034	3.755.296.281
Chi phí dự phòng	1.476.716.641	18.516.826.820
Chi phí khác	9.848.828.762	11.329.994.324
TỔNG CỘNG	**57.150.165.193**	**67.694.446.640**

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Thu nhập khác	**14.405.995.216**	**10.832.502.592**
Cho thuê tài sản	11.005.031.229	5.895.351.378
Khác	3.400.963.987	4.937.151.214
Chi phí khác	**(20.015.073.964)**	**(8.627.442.352)**
Cho thuê tài sản	(7.768.759.090)	(5.330.509.082)
Lỗ thanh lý tài sản cố định	(9.389.306.355)	-
Khác	(2.857.008.519)	(3.296.933.270)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	**(5.609.078.748)**	**2.205.060.240**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	2.368.183.001.321	2.070.241.093.653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.681.973.618	72.159.908.256
Chi phí khấu hao và hao mòn	32.707.273.942	54.122.806.623
Chi phí nhân công	39.224.820.192	36.253.754.859
Chi phí khác	28.222.085.317	54.365.396.875
TỔNG CỘNG	**2.533.019.154.390**	**2.287.142.960.266**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	43.108.458.915	57.955.025.017
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	984.774.797	90.708.934
TỔNG CỘNG	**44.093.233.712**	**58.045.733.951**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**217.743.625.634**	**336.443.604.703**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	44.093.293.712	60.731.883.994
Các điều chỉnh:		
Cổ tức	(60.000)	(60.480.000)
Thuế TNDN được miễn	-	(2.625.670.043)
Chi phí thuế TNDN	**44.093.233.712**	**58.045.733.951**

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ*	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	4.342.352.934	2.999.459.822	1.342.893.112	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	566.273.703	2.967.049.423	(2.400.775.720)	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	390.978.712	317.870.901	73.107.811	(90.708.934)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	***5.299.605.349***	***6.284.380.146***		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			***(984.774.797)***	***(90.708.934)***

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng sở hữu	Mua hàng hóa	47.252.891.559	60.908.687.000
		Thu nhập lãi	34.917.275.008	9.827.685.402
		Mua dịch vụ	16.115.220.894	10.775.349.695
		Bán hàng hóa	14.846.053.473	208.631.248.569
		Mua cổ phiếu Đường Nước Trong	4.167.132.000	-
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	55.795.621.333	106.045.341.906
		Chi phí lãi	7.390.174.980	5.340.809.719
		Thu nhập lãi	7.159.609.798	4.497.002.965
		Bán hàng hóa	878.704.000	16.204.578.000
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Cho vay	214.000.000.000	-
		Mua hàng hóa	152.336.280.000	313.888.570.940
		Bán hàng hóa	40.644.889.880	-
		Chi hộ	14.902.399.628	-
		Chi phí lãi	2.653.089.043	-
		Thu nhập lãi	1.956.780.821	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Mua hàng hóa	76.776.250.315	73.694.692.795
		Bán hàng hóa	3.732.531.478	7.990.511.548
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Chuyển nhượng cổ phần	-	412.500.000.000

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	107.200.000.000	688.702.600
		Cổ tức công bố	123.138.853.217	-
		Bán hàng hóa	57.415.717.435	177.034.588.568
		Mua dịch vụ	3.103.715.956	1.461.250.249
		Mua cổ phiếu Đường Nước Trong	2.132.130.000	-
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	7.210.697.153	4.304.462.341
		Bán hàng hóa	1.317.638.320	1.754.789.000
Ông Thái Văn Chuyện	Bên liên quan	Chuyển nhượng khoản đầu tư	240.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Cho vay	142.000.000.000	-
		Mua hàng hóa	92.308.461.890	141.794.531.461
		Bán hàng hóa	24.220.149.511	58.150.755.386
		Thu nhập lãi	5.726.280.823	4.418.925.109
		Mua dịch vụ	2.234.724.194	158.270.200
		Bán tài sản cố định	-	1.156.415.229

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	11.551.099.985	67.184.538.688
		Cung cấp dịch vụ	810.000.000	-
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Cho vay	76.000.000.000	-
		Thu nhập lãi	694.520.547	119.333.334
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	98.181.086.770	-
		Mua hàng hóa	7.668.747.623	181.964.557.300
		Thu nhập lãi	1.935.036.618	1.841.231.272
		Bán hàng hóa	1.037.685.000	622.500.000
		Mua nguyên liệu	-	5.621.573.664
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	126.436.047.619	11.249.700.000
		Thu nhập lãi	81.726.247	3.152.021.093
		Bán hàng hóa	-	139.500.000.000
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	13.134.138.530	22.607.765.517
		Bán hàng hóa	168.491.000	1.324.640.000
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Cho vay	6.500.000.000	-
		Chia lợi nhuận	512.808.343	547.892.217
		Mua hàng hóa	330.431.818	199.130.000
		Thu nhập lãi	148.047.946	387.208.333
		Chi phí lãi	110.551.008	141.485.848
Công ty Cổ phần Mía đường Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	3.667.365.435	8.805.140.952

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Đồng sở hữu	Mua nguyên liệu	468.760.886.343	177.516.897.630
		Bán hàng hóa	78.263.836.738	138.518.285.048
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	13.939.118.997	-
		Mua hàng hóa	7.497.892.846	495.927.958
Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Công ty con	Bán hàng hóa	1.444.716.192	992.484.145
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	-	5.476.889.940
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Đồng sở hữu	Mua dịch vụ	-	1.956.744.882
Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật – Xây Dựng Toàn Thịnh Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	-	3.253.977.746
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	63.038.416.840	179.352.675
		Ứng trước mua nguyên liệu	-	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Công ty con	Chi phí lãi	5.369.979.451	3.023.222.222
		Mua dịch vụ	2.938.047.089	-
		Thu nhập khác	795.916.410	-

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán tài sản cố định	52.090.909.091	-
		Mua dịch vụ	1.947.257.408	344.723.085
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Mua dịch vụ	1.373.025.182	259.517.667
Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương Mại Tâm Bình An	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	84.758.540.000	-
		Thu nhập lãi	2.727.368.744	-

Giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Lương và thưởng	5.380.716.901	3.192.959.897

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	206.829.910.734	189.660.240.952
Ông Thái Văn Chuyện	Bên liên quan	Chuyển nhượng cổ phần	203.800.000.000	-
Global Mind Commodities Trading Pte.,	Đồng sở hữu	Bán hàng hóa	77.328.988.115	35.736.921.358
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	24.095.251.400	-
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ	20.607.238.922 803.644.039	4.990.035.540 -
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	15.864.273.987	22.826.565.687
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Bán hàng hóa	14.926.233.824	1.379.153.334
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng sở hữu	Bán hàng hóa	8.179.208.662	1.595.327.400
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Bán tài sản	7.326.918.623	7.261.165.198
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	4.981.761.457	4.483.147.018
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Bán hàng hóa	3.055.476.979	6.833.097.347
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	1.083.828.000	304.614.000
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán tài sản cố định	755.277.200	249.302.744.490
Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Công ty con	Bán hàng hóa	489.029.324	479.510.328
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa	387.620.504	78.782.974

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)				
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	317.625.931	306.167.140
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	218.709.516	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	143.850.000	75.075.000
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	6.875.274	60.540.415
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	2.291.758	84.000.000
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Chuyển nhượng cổ phần	-	394.500.000.000
TỔNG CỘNG			**594.221.086.409**	**919.957.088.181**
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công *(*)*	Đồng sở hữu	Mua nguyên liệu	435.538.663.653	799.584.563.651
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai *(*)*	Công ty con	Mua hàng hóa	408.464.367.367	-
Global Mind Commodities Trading Pte., Ltd *(*)*	Đồng sở hữu	Mua hàng hóa	80.386.835.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An *(*)*	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	68.439.483.000	96.600.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre *(*)*	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	48.309.782.375	21.405.055.440
Công ty TNHH MTV Hải Vi *(*)*	Công ty con	Mua dịch vụ Mua nguyên liệu	29.903.180.886 -	3.322.575.654 2.740.071.700

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín *(*)*	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	12.000.000.000	70.304.750.000
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì Thành Thành Công *(*)*	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	5.519.933.100	1.701.160.464
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công *(*)*	Công ty con	Mua hàng hóa	2.049.430.000	-
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Mua dịch vụ	1.569.415.575	386.427.300
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Đồng sở hữu	Mua dịch vụ	168.150.000	160.710.000
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Mua nguyên liệu	-	1.445.380.800
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	-	52.634.652.710
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	-	126.800.000
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Mua nguyên liệu	-	148.800.000
TỔNG CỘNG			**1.092.349.240.956**	**1.050.560.947.719**

(*) Các khoản trả trước ngắn hạn này được hưởng lãi suất từ 8,0% đến 9,6%/ năm.

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng sở hữu	Thu nhập lãi	37.506.019.606	27.222.806.066
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Chi hộ	14.902.399.628	-
		Thu nhập lãi	1.956.780.821	562.865.859
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Thu nhập lãi	7.145.589.409	4.139.617.611
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi	5.747.291.576	3.067.709.133
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi	4.836.008.579	4.754.282.332
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Công ty con	Chi hộ	3.721.222.457	320.555.340
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Công ty con	Chi hộ	2.822.220.504	2.819.072.446
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Chi hộ	2.675.559.043	693.828.624
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	1.935.036.618	-
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Công ty cùng Tập đoàn	Chi hộ	1.840.831.995	1.825.864.722
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	980.474.522	784.741.645
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Thu nhập lãi	694.520.547	-
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Chi hộ	593.587.000	579.487.000
		Thu nhập lãi	301.220.080	165.624.189

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con gián tiếp	Chi hộ	351.725.276	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Công ty liên kết	Chi hộ	48.600.000	48.600.000
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Thu nhập lãi	41.404.111	-
TỔNG CỘNG			**89.916.123.518**	**106.666.150.613**
Phải thu dài hạn khác				
Công ty TNHH Thành Thành Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê văn phòng	892.773.746	892.773.746
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê kho	465.150.000	465.150.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng sở hữu	Đặt cọc thuê kho	457.708.000	457.708.000
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	-	57.865.463.900
TỔNG CỘNG			**1.815.631.746**	**59.681.095.646**
Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)				
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Cho vay	195.000.000.000	-
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Cho vay	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Cho vay	6.500.000.000	-
TỔNG CỘNG			**221.500.000.000**	-

(*) Đây là các khoản phải thu về cho vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất cho vay từ 8% đến 8,5%/ năm.

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Mua nguyên liệu	85.410.859.171	938.848.793
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	84.042.000.000	697.600.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng sở hữu	Mua nguyên liệu	67.128.515.205	24.935.331.398
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Mua nguyên liệu	28.466.610.331	10.373.092.430
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	21.782.250.000	-
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	18.575.036.214	59.553.867.633
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	5.090.422.540	7.691.966.139
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con gián tiếp	Mua dịch vụ	4.897.556.943	-
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	1.771.971.080	1.080.498.587
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	1.010.036.878	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Công ty con	Mua dịch vụ	887.704.400	-
Công ty Cổ phần Mía đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	834.897.601	556.500.001
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Cổ đông lớn	Mua nguyên liệu	502.388.789	47.933.778.600
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	462.013.700	-

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)				
Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật – Xây Dựng Toàn Thịnh Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	431.993.018	-
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Công ty con	Mua nguyên liệu	36.927.000	1.319.063.728
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Mua nguyên liệu	38.984.000	31.363.500
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Đồng sở hữu	Mua dịch vụ	31.823.000	6.340.000
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Mua nguyên liệu	24.150.000	24.150.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	7.780.000.000
TỔNG CỘNG			**321.426.139.870**	**162.922.400.809**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Bán hàng hóa	6.597.370.900	1.157.591.110
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng sở hữu	Bán hàng hóa	1.719.423.750	498.906.950
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ	1.265.399.150	1.214.000.000
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	49.500.000	-
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ	12.727.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	-	15.291.251.900
TỔNG CỘNG			**9.644.420.800**	**18.161.749.960**

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Vay ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai *(*)*	Công ty con	Vay	320.900.000.000	282.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công *(**)*	Công ty con	Vay	150.900.000.000	172.700.000.000
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai *(*)*	Công ty con	Vay	61.871.500.000	18.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Vay	-	185.950.000.000
TỔNG CỘNG			**533.671.500.000**	**658.650.000.000**
Vay dài hạn				
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Vay	3.579.511.000	4.772.682.000

(*) Đây là khoản vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất vay là 7,5%/ năm, nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

(**) Đây là khoản vay tín chấp không có thời hạn thu hồi với lãi suất vay là 6,5%/ năm, nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	123.138.853.217	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	98.181.086.770	-
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Mượn nguyên liệu	14.902.399.628	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Khác	853.574.900	9.210.600
		Chi phí được chi hộ	-	910.000.000
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Công ty con	Khác	64.468.096	265.365.629
TỔNG CỘNG			**238.340.382.611**	**2.384.576.229**

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Dưới 1 năm	4.869.674.976	5.205.847.296
Từ 1 – 5 năm	2.840.643.736	8.690.821.312
TỔNG CỘNG	**7.710.318.712**	**13.896.668.608**

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Hàng hóa nhận giữ hộ		
- *Thành phẩm đường (tấn)*	*33.861*	*9.730*
Ngoại tệ các loại		
- *USD*	*19.956*	*15.104*
- *INR*	*18.140*	*18.140*
- *GBP*	*630*	*630*
- *AUD*	*950*	*950*
- *THB*	-	*19.460*

35. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng của kỳ này. Chi tiết như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (đã trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (được trình bày lại)*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	754.241.677.253	394.500.000.000	1.148.741.677.253
Phải thu ngắn hạn khác	502.391.841.203	(394.500.000.000)	107.891.841.203

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 10 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/2018/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2018, Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng tiền mặt với giá trị 408.224.244.952 VND và bằng cổ phiếu với giá trị 297.250.663.800 VND. Theo đó, vào ngày 24 tháng 1 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 29.721.879 cổ phiếu mới dưới hình thức chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Vào ngày 1 tháng 2 năm 2019, Công ty nhận được Công văn số 925/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, thông báo đã nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu của Công ty.

Sau đó, vào ngày 14 tháng 2 năm 2019, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 7 phê duyệt việc tăng vốn cổ phần lên 5.867.405.520.000 VND.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Lê Văn Danh Người lập	Lê Phát Tín Kế toán trưởng	Nguyễn Thanh Ngữ Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2019